

漢字の読み方（初級） 3/3

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
1	Hoàn	丸		まる 丸 ... vòng tròn まる 丸 い... tròn
2	Nhiệt	熱	ねつ 熱 ... sốt, nhiệt ねっしん 熱 心 ... nhiệt tình	あつ 熱 い... nóng
3	Lãnh	冷	れいぞうこ 冷蔵庫... tủ lạnh れいせい 冷 静 (な) ... điềm tĩnh	つめ 冷 たい... lạnh lùng, lạnh ひ 冷 やす... lạnh/nguội đi ひ 冷 える...lạnh đi さ 冷 ます... làm lạnh
4	Cam	甘	かんみりょう 甘 味 料 ... chất tạo ngọt	あま 甘 い... ngọt
5	Ô	汚	おせん 汚 染... ô nhiễm	きたな 汚 い... bẩn, dơ bẩn よご 汚 す... làm bẩn, làm dơ よご 汚 れる... bị bẩn, bị dơ
6	Quả	果	くだもの 果 物 ... trái cây けっか 結 果... kết quả こうか 効 果... hiệu quả せいか 成 果... thành quả	は 果 たして... quả thực là

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
7	Noãn	卵		たまご 卵 ... trứng たまごや 卵 焼き ... trứng rán, trứng nướng
8	Mãnh	皿		さら お皿 ... cái đĩa さらあら 皿 洗 い... rửa đĩa かみざら 紙 皿 ... đĩa giấy はいざら 灰 皿 ... cái gạt tàn
9	Tửu	酒	いんしゅうんてん 飲 酒 運 転... lái xe khi uống rượu にほんしゅ 日本酒... rượu Nhật ようしゅ 洋 酒 ... rượu Tây	さけ お酒 ... rượu さかや 酒屋... quán rượu
10	Diêm	塩	しょくえん 食 塩 ... muối ăn えんぶん 塩 分 ... thành phần muối	しお 塩 ... muối しおから 塩 辛 い... mặn しおみず 塩 水 ... nước muối
11	Phó	付	てんぷ 添付... đính kèm きふ 寄付... biếu tặng, ủng hộ	つ 付く ... được gắn, bị dính つ 付ける ... gắn vào, dính vào かたづ 片付ける ... dọn dẹp ひづけ 日付... đề ngày うけつけ 受 付 ... quầy tiếp tân

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
12	Phiến	片		かたみち 片道 ... đường một chiều かたほう 片方 ... một hướng
13	Thiêu	焼	ねんしょう 燃焼 đốt cháy	や 焼く ... đốt, nướng や 焼ける ... nướng, rán, cháy ひや 日焼け ... cháy nắng やとり 焼き鳥 ... gà nướng やきにく 焼肉 ... thịt nướng
14	Tiêu	消	しょうか 消火する ... chữa cháy	け 消す ... xoá bỏ き 消える ... bị xoá, bị tắt, tan biến đi
15	Cố	固	こてい 固定... cố định がんこ 頑固（な） ... ngoan cố	かた 固い... cứng かた 固まる ... đông cứng lại
16	Cá	個	こじん 個人... cá nhân こせい 個性... cá tính	
17	Tiểu	笑		わら 笑う ... cười えがお 笑顔... gương mặt cười

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
18	Khấp	泣		な 泣く ... khóc な ごえ 泣き声 ... tiếng khóc な むし 泣き虫 ... khóc nhè, mít ướt
19	Nộ	怒		おこ 怒る ... tức giận おこ 怒り ... cơn giận dữ ど な 怒鳴る ... gào lên
20	Hạnh	幸	ふこう 不幸... bất hạnh こううん 幸運... may mắn こうふく 幸福 (な) ... hạnh phúc	しあわ 幸 せ (な) ... hạnh phúc さいわ 幸 い... may mắn
21	Bi	悲	ひさん 悲惨 (な) ... bi thảm ひかん 悲観する ... bi quan	かな 悲 しい... buồn bã かな 悲 しむ... buồn phiền
22	Khổ	苦	くろう 苦勞... gian khổ くじょう 苦情 ... khổ tâm, sự than phiền	にか 苦 い... đắng にかて 苦手... yếu kém くる 苦 しい... khổ cực くる 苦 しむ... khổ sở
23	Thống	痛	ずつう 頭痛... đau đầu	いた 痛 い... đau

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			ふくつう 腹痛... đau bụng くつう 苦痛... đau khổ	いた 痛み... cơn đau, nỗi đau
24	Sỉ	恥		は 恥ずかしい... xấu hổ は 恥ずかしがる... rụt rè, bẽn lễn はじし 恥知らず... không biết xấu hổ
25	Phối	配	しんぱい 心配する... lo lắng はいたつ 配達... sự phân phát たくはいびん 宅配便... dịch vụ giao hàng tại nhà はいぐうしゃ 配偶者... vợ/chồng	くば 配る... phân phát
26	Khốn	困	こんなん 困難 (な) ... khó khăn ひんこん 貧困... nghèo khó	困る... gặp khó khăn, trở ngại
27	Tân	辛	こうしんりょう 香辛料... chất tạo vị cay/nồng	つら 辛い... đau đớn, cay đắng しおから 塩辛い... mặn
28	Miên	眠	すいみん 睡眠... giấc ngủ とうみん 冬眠... ngủ đông	ねむ 眠い... buồn ngủ ねむ 眠る... ngủ いねむ 居眠り... ngủ gật

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
29	Tàn	残	ざんぎょう 残 業 ... làm ngoài giờ ざんねん 残 念 ... đáng tiếc	のこ 残 る ... còn sót lại のこ 残 す ... bỏ lại, để lại のこ 残 り ... phần còn lại
30	Niệm	念	ざんねん 残 念 ... đáng tiếc きねんび 記念日 ... ngày kỉ niệm しんねん 信 念 ... tín nhiệm, lòng tin ねんがん 念 願 ... tâm nguyện, nguyện vọng	
31	Cảm	感	かん 感 じる ... cảm thấy かんしゃ 感 謝 ... cảm tạ かんげき 感 激 ... cảm kích かんそう 感 想 ... cảm tưởng	
32	Tình	情	かんじょう 感 情 ... cảm tình じじょう 事 情 ... sự tình, hoàn cảnh ゆうじょう 友 情 ... tình bạn じょうほう 情 報 ... thông tin くじょう 苦 情 ... lời phàn nàn	なさ 情 け ... sự cảm thông
33	Giác	覚	じかく 自覚する ... tự giác かんかく 感 覚 ... cảm giác	おぼ 覚 える ... nhớ, thuộc め さ 目 が 覚 め る ... tỉnh giấc

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			みかく 味覚... vị giác	めざ どけい 目覚まし時計... đồng hồ báo thức
34	Niệm	忘	ぼうねんかい 忘年会... tiệc tất niên	わす 忘れっぽい... chóng quên わす もの 忘れ物... đồ bỏ quên わす 忘れる... quên
35	Quyết	決	かいけつ 解決... giải quyết けつてい 決定... quyết định けっしょう 決勝... quyết thắng はんけつ 判決... phán quyết けっしん 決心... quyết tâm	き 決める... quyết định き 決まる... quyết định
36	Định	定	よてい 予定... dự định ていきゅうび 定休日... ngày nghỉ định kì こうてい 肯定... khẳng định ひてい 否定... phủ định ていきけん 定期券... vé định kỳ	さだ 定める... định ra, quy định
37	Tỉ	比	ひかく 比較... sự so sánh	くら 比べる... so sánh

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
38	Thụ	受	じゅけん 受験... dự thi じゅしん 受信... nhận tin	う 受ける... nhận, tiếp nhận うけつけ 受付... quầy tiếp tân うけみ 受身... thể bị động của động từ う と 受け取る... nhận, tiếp nhận
39	Thụ	授	じゅぎょう 授業... giờ học きょうじゅ 教授... giảng dạy, giảng viên じゅぎょうりょう 授業料... học phí	さず 授ける... ban tặng さず 授かる...thu được, được tặng
40	Đồ	徒	せいと 生徒... học sinh とほ 徒歩で... đi bộ	
41	Luyện	練	れんしゅう 練習する... luyện tập くんれん 訓練する... huấn luyện	ね 練る... gọt giũa, nhào trộn
42	Phục	復	ふくしゅう 復習... ôn bài cũ かいふく 回復... hồi phục おうふく 往復... khứ hồi	
43	Biểu	表	だいひょう 代表... đại diện	おもて 表...mặt ngoài, vẻ ngoài

No.	かんじ 漢字	ふりがな 振り仮名	
		おんよ 音読み	くんよ 訓読み
		はっぴょう 発表 ... phát biểu	あらわ 表す ... biểu lộ
44	Tốt	卒 そつぎょう 卒業 ... tốt nghiệp そつぎょうしき 卒業式 ... lễ tốt nghiệp そつぎょうせい 卒業生 ... học sinh, sinh viên tốt nghiệp しんそつ 新卒 ... mới tốt nghiệp	
45	Vi	違 いはん 違反 ... vi phạm	ちが 違う ... sai, khác ちが 違い ... sai, khác かんちが 勘違い ... nhầm lẫn, hiểu nhầm まちが 間違い ... sai, nhầm lẫn まちが 間違える ... nhầm lẫn, sai lầm
46	Dịch	役 やく た 役に立つ ... có ích しやくしょ 市役所 ... cơ quan hành chính nhà nước やくしゃ 役者 ... diễn viên しゅやく 主役 ... nhân vật chính	
47	Giai	皆 みんな 皆さん ... các bạn, mọi người	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
				みんな 皆 ... tất cả, hết thấy
48	BỈ	彼		かれ 彼 ... anh ấy かのじょ 彼女 ... cô ấy かれ 彼ら ... bọn họ かれし 彼氏... bạn trai
49	Toàn	全	ぜんぶ 全部... toàn bộ あんぜん 安全 ... an toàn ぜんこく 全国 ... toàn quốc ぜんりょく 全力 ... toàn lực かんぜん 完全 (な) ... hoàn toàn	すべ 全て... toàn bộ, tất cả まった 全 く ...hoàn toàn
50	Bộ	部	ぜんぶ 全部... toàn bộ へや 部屋... căn phòng ぶちょう 部長 ... trưởng phòng いちぶ 一部... một phần こうがくぶ 工学部... khoa học kỹ thuật công nghiệp	
51	Tất	必	ひつよう 必要 (な) ... cần thiết ひつじゅひん 必需品 ... nhu yếu phẩm	かなら 必ず... nhất định かなら 必ずしも ... chưa chắc, không nhất thiết...

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
52	Yếu	要	じゅうよう 重 要 (な) ... trọng yếu ふよう 不 要 (な) ... không cần thiết ようきゅう 要 求 ... yêu cầu, đòi hỏi	い 要 る ... cần thiết
53	Hà	荷	にゅうか 入 荷 ... nhập hàng しゅつか 出 荷 ... xuất hàng	にもつ 荷物... hành lý につく 荷 造 り ... đóng gói
54	Do	由	りゆう 理 由... lý do じゅう 自 由... tự do ふじゅう 不 自 由... không tự do	
55	Giới	届		とど 届 く ... đến nơi, đạt được とど 届 ける ... giao đến けっせきとどけ 欠 席 届 ... giấy xin nghỉ phép
56	Lợi	利	べんり 便 利 (な) ... tiện lợi りよう 利 用 する ... tận dụng けんり 権 利... quyền lợi りこう 利 口 (な) ... lợi nhuận りえき 利 益... lợi nhuận, lời, lãi	ひだりき 左 利 き ... thuận tay trái

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
57	Phất	払		はら 払う... chi trả しはら 支払い... thanh toán はら もど 払い戻す... trả lại, hoàn trả こ 払い込む... nộp vào, giao
58	Trạc	濯	せんたく 洗濯する... giặt giũ せんたくもの 洗濯物... đồ đem giặt せんたくき 洗濯機... máy giặt	
59	Tẩm	寝	しんしつ 寝室... phòng ngủ	ね 寝る... ngủ ひるね 昼寝... ngủ trưa ねぼう 寝坊... phòng ngủ
60	Dũng	踊		おど 踊る... nhảy múa おど 踊り... sự nhảy múa
61	Hoạt	活	せいかつ 生活... sinh hoạt かつどう 活動... hoạt động かつき 活気... sự hoạt bát かつやく 活躍する... hoạt động かつよう 活用する... tận dụng かつぱつ 活発(な) ...	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			hoạt bát, khoẻ mạnh しょくせいかつ 食生活... thói quen ăn uống	
62	Mạt	末	しゅうまつ 週末... cuối tuần げつまつ 月末... cuối tháng ねんまつ 年末... cuối năm きまつしけん 期末試験... kì thi cuối học kì	すえ こ 末っ子... con út
63	Trạch	宅	たく お宅... nhà (của người khác - kính ngữ) きたく 帰宅... về nhà じたく 自宅... nhà mình じゅうたく 住宅... nhà ở たくはいびん 宅配便... dịch vụ giao hàng tận nhà	
64	Tế	祭	さいじつ 祭日... ngày hội	まつ お祭り... lễ hội なつまつ 夏祭り... lễ hội mùa hè
65	Bình	平	へいじつ 平日... ngày thường へいわ 平和... hoà bình	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			へいせい 平成... 時代 Bình Thành こうへい 公平... công bằng びやうどう 平等... bình đẳng へいきん 平均... bình quân	
66	Hoà	和	へいわ 平和... hoà bình わしょく 和食... cơm Nhật しょうわ 昭和... thời Chiêu Hoà	やわ 和らぐ... dịu đi, giảm
67	Chiến	戦	せんそう 戦争... chiến tranh ちょうせん 挑戦... khiêu chiến	たたか 戦う... chiến đấu
68	Tranh	争	せんそう 戦争... chiến tranh きょうそう 競争する... cạnh tranh	あらそ 争う... tranh giành
69	Chính	政	せいじ 政治... chính trị せいじか 政治家... nhà chính trị せいとう 政党... chính đảng せいふ 政府... chính phủ ぎょうせい 行政... hành chính せいけん 政権... chính quyền せいさく 政策... chính sách	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			ざいせい 財 政 ... tài chính	
70	Trị	治	せいじ 政治... chính trị せいじか 政治家... nhà chính trị ちりょう 治 療 ... trị liệu, điều trị ちあん 治 安... trị an	なお 治 る ... khỏi bệnh なお 治 す...chữa trị
71	Kinh	経	けいけん 経 験 ... kinh nghiệm けいざい 経 済 ... kinh tế けいゆ 経 由... thông qua けいれき 経 歴 ...lịch けいえい 経 営 ... kinh doanh しんけい 神 経 ... thần kinh	へ 経 る ... trải qua
72	Tế	済	けいざい 経 済 ... kinh tế けいざいがく 経 済 学 ... kinh tế học	す 済 む... xong, kết thúc す 済 ませる ... kết thúc しょうず 使用済み... đã qua sử dụng
73	Pháp	法	ぶんぽう 文 法 ... ngữ pháp ほうりつ 法 律 ... pháp luật ほうほう 方 法 ... phương pháp いほう 違 法... vi phạm pháp luật ほうあん 法 案 ... dự luật	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
74	Luật	律	ほうりつ 法 律 ... pháp luật きりつ 規 律... quy luật	
75	Tế	際	こくさい 国 際 ... quốc tế こくさいか 国 際 化... quốc tế hoá こうさい 交 際 ... giao tiếp (mối quan hệ) じっさい 実 際 ... thực tế さい ～ 際 ... dịp, lần	きわだ 際 立 つ ... nổi bật
76	Quan	関	かんけい 関 係 ... quan hệ こくさいかんけい 国 際 関 係 ... quan hệ quốc tế かんしん 関 心 ... quan tâm げんかん 玄 関 ... lối vào ぜいかん 税 関 ... thuế quan	
77	Hệ	係	かんけい 関 係 ... quan hệ にんげんかんけい 人 間 関 係 ... quan hệ giữa người với người むかんけい 無 関 係... không liên can	かかりいん 係 員 ... nhân viên phụ trách
78	Nghĩa	義	しゅぎ 主 義... chủ nghĩa	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			しゃかいしゅぎ 社会主義... chủ nghĩa xã hội こうぎ 講義... buổi giảng thuyết ぎむ 義務... nghĩa vụ せいぎ 正義... chính nghĩa ていぎ 定義... định nghĩa	
79	Nghị	議	ぎいん 議員... nghị viên こっかいぎいん 国会議員 đại biểu quốc hội かいぎ 会議... hội nghị, họp ぎだい 議題... vấn đề nghị luận ぎろん 議論... nghị luận ふしぎ 不思議（な）... kì lạ, khó hiểu, thần bí	
80	Đảng	党	せいとう 政党... chính đảng やとう 野党... đảng phản đối よとう 与党... đảng cầm quyền どうしゅ 党首... người đứng đầu đảng (chủ tịch đảng)	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
81	Du	遊	ゆうえんち 遊園地... khu vui chơi	あそぶ... đi chơi あそび... chuyển đi
82	Vịnh	泳	すいえい 水泳... bơi lội	およぶ... bơi
83	Bì	疲	ひろう 疲労... cực nhọc, mệt nhọc	つかれる... mệt つかれ... sự mệt mỏi
84	Noãn	暖	だんぼう 暖房... hệ thống sưởi ấm おんだん 温暖（な）... ấm áp	あたたかい... ấm あたためる... làm ấm, làm nóng lên あたたまる... ấm lên, nóng lên
85	Lương	涼		すずしい
86	Tĩnh	静	れいせい 冷静（な）... điềm tĩnh あんせい 安静... yên tĩnh	しずか（な）... yên tĩnh
87	Công	公	こうえん 公園... công viên こうりつ 公立... công lập こうむいん 公務員... công chức, viên chức こうしゅう 公衆... công chúng こうかい 公開... công khai	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			こうへい 公 平 ... công bằng	
88	Viên	園	こうえん 公 園 ... công viên どうぶつえん 動 物 園 ... vườn bách thú ゆうえんち 遊園地... khu vui chơi ようちえん 幼稚園... nhà trẻ ていえん 庭 園 ... vườn	
89	Nhập	込		こ 込 む... đông đúc ひとご 人込み... đám đông ぜいこ 税込み... gồm thuế こ 申し込む... đăng kí
90	Liên	連	れんぞく 連 続 ... liên tục かんれん 関 連 ... liên quan れんきゅう 連 休 ... nghỉ liên tiếp れんらく 連 絡する ... liên lạc	つ い 連れて行く ... dẫn đi つら 連 なる ... chạy dài
91	Song	窓		まど 窓 ... cửa sổ まどぐち 窓 口 ... cổng giao tiếp どうそうかい 同 窓 会 ... hội cùng trường

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
92	Trắc	側	そくめん 側面 ... một mặt, mặt bên	みぎがわ 右側 ... bên phải りょうがわ 両側 ... hai bên はんたいがわ 反対側 ... bên đối diện そとがわ 外侧 ... bên ngoài うちがわ 内侧 ... bên trong
93	Diệp	葉	こうよう 紅葉 ... lá đỏ もみじ 紅葉 ... lá đỏ	ことば 言葉... lời nói, từ ngữ はがき 葉書... bưu thiếp お ぼ 落ち葉... lá rụng
94	Cảnh	景	けしき 景色... cảnh sắc けいき 景気... tình trạng ふけいき 不景気... tình hình ế ẩm やけい 夜景... cảnh đêm ふうけい 風景 ... phong cảnh	
95	Kí	記	にっき 日記... nhật kí あんき 暗記する ... học thuộc lòng きじ 記事... kí sự きしゃ 記者... kí giả きにゅう 記入する ... điền vào	き 記す... ghi chép

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			きねん 記念... kỉ niệm	
96	Hình	形	にんぎょう 人 形 ... búp bê けいようし 形容詞... tính từ げんざいけい 現在形... thì hiện tại かこけい 過去形... thì quá khứ	かたち 形 ... hình dạng, kiểu dáng
97	Cát	吉	だいきち 大吉 ... cực kì may mắn きちじつ 吉日 ... ngày lành, ngày tốt ふきつ 不吉 (な) ... không may きっぼう 吉報 ... tin tốt きっきょう 吉凶 ... may và rủi	
98	Kết	結	けっか 結果... kết quả けっきよく 結局 ... kết cục だんけつ 団結する... đoàn kết けっこん 結婚する... kết hôn けつろん 結論... kết luận	むす 結ぶ... kết nối, buộc
99	Hôn	婚	けっこん 結婚する... kết hôn りこん 離婚... li hôn こんやく 婚約... hôn ước	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			みこん 未婚... chưa kết hôn きこん 既婚... đã kết hôn	
100	Cộng	共	こうきょう 公 共 ... công cộng きょうつう 共 通 ...phổ thông きょうがく 共 学 ... học cùng きょうどう 共 同 ... cộng đồng きょうかん 共 感 する... đồng cảm, đồng tình, thông cảm	とも 共 に... cùng nhau
101	Cung	供	きょうきゅう 供 給 する... cung cấp しきょうひん 試 供 品 ... hàng dùng thử	こども 子供... trẻ con そな 供 える... cúng, phúng viếng とも お 供 する đi cùng
102	Lưỡng	両	りょうしん 両 親 ... cha mẹ りょうめん 両 面 ... hai mặt りょうほう 両 方 ... hai hướng りょうて 両 手 ... hai tay りょうがわ 両 側 ... hai bên りょうりつ 両 立 する... cùng tồn tại, đứng cùng nhau	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
103	Nhược	若		わか 若い... trẻ わかもの 若者... người trẻ わかわか 若々しい... trẻ trung も 若しくは... hay là
104	Lão	老	ろうじん 老人... người già ろうか 老化... lão hoá	お 老いる... già đi ふ 老ける... già lão
105	Tức	息	きゅうそく 休息... nghỉ ngơi	いき 息... hơi thở いきぎ 息切れ... sự hết hơi いき ため息... tiếng thở dài いき 息をする... thở むすこ 息子... con trai (mình)
106	Nương	娘	むすめ 娘... con gái (mình) ひとりむすめ 一人娘... con gái duy nhất	
107	Áo	奥		おく 奥さん... vợ (người ta) おく 奥... bên trong
108	Tương Tướng	将	しょうらい 将来... tương lai しょうぎ 将棋... cờ tướng	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
109	Tổ	祖	そふ 祖父... ông そぼ 祖母... bà そせん 祖先... tổ tiên せんぞ 先祖... gia tiên そふぼ 祖父母... ông bà	
110	Dục	育	きょういく 教 育 ... giáo dục たいいく 体 育 ... thể dục いくじ 育 児... chăm sóc trẻ ほいく 保 育... trông trẻ しいく 飼 育... chăn nuôi	そだ 育 てる ... nuôi dạy そだ 育 つ ... lớn lên
111	Tính	性	だんせい 男 性 ... phái nam じょせい 女 性 ... phái nữ せいべつ 性 別 ... giới tính せいかく 性 格 ... tính cách せいしつ 性 質 ... tính chất りせい 理 性... lí trí	
112	Chiêu	招	しょうたい 招 待 する... chiêu đãi, mời しょうたいじょう 招 待 状 ... thiệp mời	まね 招 く ... dụ, mời

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
113	Thủ	取	しゅざい 取材する... thu thập tư liệu	と 取る... lấy と だ 取り出す... lấy ra と か 取り替える... đổi lại き と 聞き取り... sự nghe hiểu う と 受け取る... nhận lấy, tiếp nhận と け 取り消す... xoá bỏ
114	Tối	最	さいしょ 最初... lúc đầu, đầu tiên さいご 最後... sau cùng, cuối cùng さいきん 最近... gần đây さいこう 最高... tốt nhất さいてい 最低... thấp nhất さいしん 最新... mới nhất	もっと 最 も... vô cùng, cực kì
115	Sơ	初	しょきゅう 初級... sơ cấp はつこい 初恋... mối tình đầu しょしんしゃ 初心者... người mới bắt đầu しょか 初夏... đầu hè しょげつ 初月... đầu tháng	はじ 初めは... trước hết はじ 初めまして... lần đầu gặp mặt ういうい 初々しい... ngây thơ

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
116	Phiên	番	ばんごう 番 号 ... số hiệu とうばん 当 番 ... trực phiên こうばん 交 番 ... đồn cảnh sát ばんぐみ 番 組 ... chương trình truyền hình じゅんばん 順 番 ... thứ tự いちばん 一 番 ... nhất	
117	Tuế	歳	さい ～ 歳 ... ～tuổi さいにゅう 歳 入 ... thu nhập hằng năm さいしゅつ 歳 出 ... chi tiêu hằng năm せいぼ お歳暮... món quà cuối năm はたち 二十歳... 20 tuổi	
118	Mai	枚	いちまい 一 枚 ... 1 tờ (đơn vị đếm vật mỏng như tem, giấy...) まいすう 枚 数 ... số tờ	
119	Sách	冊	いっさつ 一 冊 ... 1 cuốn (đơn vị đếm sách) さっすう 冊 数 ... số cuốn	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
120	Ức	億	いちおく 一億 ... 100 triệu	
121	Điểm	点	てん 点 ... điểm, dấu phẩy じゃくてん 弱点 ... điểm yếu こうさてん 交差点... ngã tư けってん 欠点 ... khuyết điểm てんすう 点数 ... điểm số ようてん 要点 ... điểm quan trọng	
122	Giai	階	にかい 二階... tầng 2 かいだん 階段 ... cầu thang だんかい 段階 ... giai đoạn かいきゅう 階級 ... giai cấp	
123	Đoạn	段	かいだん 階段 ... cầu thang だんかい 段階 ... giai đoạn しゅだん 手段 ... phương pháp ねだん 値段... giá cả ふだん 普段... thường xuyên	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
124	Hiệu	号	ばんごう 番 号 ... số hiệu きごう 記号... kí hiệu しんごう 信 号 ... tín hiệu あんごう 暗 号 ... mật hiệu, mật mã	
125	Bội	倍	さんばい 三 倍 ... gấp 3	
126	Thứ	次	もくじ 目次... mục lục じかい 次回... lần sau	つぎ 次 ... tiếp theo つぎつぎ 次 々 ... lần lượt kế tiếp
127	Lặp	々	ひとびと 人 々 ... người người いろいろ 色 々 ... nhiều ときどき 時 々 ... thỉnh thoảng しょうしょう 少 々 ... một chút べつべつ 別 々 に... riêng biệt せんせんしゅう 先 々 週 ... tuần trước nữa むかしむかし 昔 々 ... ngày xưa ngày xưa	
128	Tha	他	た その他... ngoài ra たにん 他人... người khác	ほか ひと 他 の 人 ... người khác ほか その他 ... ngoài ra

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			たどうし 他動詞... tha động từ	
129	Thắng	勝	しょうぶ 勝負 ... thắng bại かって 勝手に... tùy tiện ゆうしょう 優勝する... vô địch けっしょう 決勝 ... quyết thắng	か 勝つ... thắng まさる 勝 ... áp đảo
130	Phụ	負	ふたん 負担する... gánh vác, đảm trách ふしょう 負傷... bị thương	ま 負ける... thua, thất bại ま 負かす... đánh bại か ま 勝ち負け... thắng thua
131	Tán	賛	さんせい 賛成する... tán thành さんび 賛否... đồng ý hay phản đối しょうさん 賞賛する... tán thưởng, khen ngợi	
132	Thành	成	せいちょう 成長 ... trưởng thành せいじん 成人 ... thành nhân せいせき 成績 ... thành tích かんせい 完成 ... hoàn thành せいこう 成功 ... thành công	な 成る... trở nên, trở thành

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
133	Tuyệt	絶	ぜったい 絶対に... tuyệt đối きぜつ 気絶する... ngất, bất tỉnh	た 絶えず... liên tục た 絶える... tuyệt chủng
134	Đối	対	はんたい 反対する... phản đối たいしょう 対象... đối tượng たい ～に対して... đối với～	
135	Tục	続	れんぞく 連続... liên tục ぞくぞく 続々... nối tiếp	つづ 続く... liên tục つづ 続ける... tiếp tục てつづ 手続き... thủ tục, quy trình
136	Từ	辞	じしょ 辞書... từ điển じてん 辞典... từ điển じたい 辞退する... từ chối じしょく 辞職する... từ chức せじ お世辞... nịnh bợ	や 辞める... từ bỏ
137	Đầu	投	とうし 投資... đầu tư とうひょう 投票する... bỏ phiếu とうしょ 投書... thư bạn đọc	な 投げる... ném

No.	かんじ 漢字	ふりがな 振り仮名	
		おんよ 音読み	くんよ 訓読み
138	Tuyển	選	せんしゅ 選 手 ... tuyển thủ せんたく 選 択 ... lựa chọn ちゅうせん 抽 選 ... rút thăm trúng thưởng とうせん 当 選 ... trúng tuyển せんきょけん 選 挙 権 ... phiếu bầu cử せんきょ 選 挙 ... bầu cử
139	Ước	約	やくそく 約 束 ... lời hứa よやく 予 約 ... đặt trước せつやく 節 約 ... tiết kiệm けいやく 契 約 ... hợp đồng ようやく 要 約 ... khái quát
140	Thúc	束	はなたば 花 束 ... bó hoa たば 束 ... bó, túi, cuộn (đơn vị đếm) たば 束 ねる ... buộc thành bó
141	Thủ	守	るす 留 守 ... vắng nhà るすばんでんわ 留 守 番 電 話 ... điện thoại trả lời tự động khi vắng nhà ほしゅてき 保 守 的 ... tính bảo thủ まも 守 る ... giữ, bảo vệ

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
142	Quá	過	か こ 過去... quá khứ かはんすう 過半数... hơn nửa số (phần lớn, đa số)	さんじす 三時過ぎ... quá 3 giờ とお す 通り過ぎる... đi vượt quá す 過ごす... trải qua す 過ぎる... vượt qua あやま 過ち... lỗi, sai lầm
143	Mộng	夢	むちゅう 夢中... say sưa, trong cơn mơ あくむ 悪夢... ác mộng	ゆめ 夢... giấc mơ
144	Đích	的	もくてき 目的... mục đích しゃかいてき 社会的... tính xã hội せっきよくてき 積極的... tính tích cực しょうきよくてき 消極的... tính tiêu cực	てき 的... cái đích, đối tượng
145	Phi	飛	ひこうき 飛行機... máy bay	と 飛ぶ... bay と こ 飛び込む... bay vào と お 飛び起きる...nhảy lên と だ 飛び出す... bay ra と 飛ばす...làm cho bay đi
146	Cơ	機	きかい 機械... máy móc cơ giới きかい 機会... cơ hội	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			せんたくき 洗濯機... máy giặt đồ ひこうき 飛行機... máy bay きのう 機能.. chức năng き き 危機.. nguy cơ	
147	Thất	失	しつれい 失礼 (な) ... thất lễ しつぎょう 失業 ... thất nghiệp しっぱい 失敗する ... thất bại しつぼう 失望 ... thất vọng	うしな 失う ... mất, thua
148	Thiết	鉄	てつどう 鉄道 ... đường sắt ちかてつ 地下鉄... tàu điện ngầm てつきん 鉄筋コンクリート... Bê tông cốt thép てっぱんやき 鉄板焼... nướng trên tấm sắt	
149	Tốc	速	じそく 時速... 速度 tính theo thời gian こうそくどうろ 高速道路... đường cao tốc そくたつ 速達 ... gửi nhanh	はや 速い... nhanh, mau すみ 速やかな... nhanh chóng

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
150	Trì	遅	ちこく 遅刻する... đến muộn	おそ 遅い... chậm おく 遅れる... trễ の おく 乗り遅れる... lỡ chuyến
151	Trú	駐	ちゅうしゃ 駐 車 する... đỗ xe, đậu xe ちゅうしゃじょう 駐 車 場 bãi đậu xe	
152	Bạc	泊	いっぱく 一 泊 する... trọ qua đêm にはくみっか 二泊三日... 3 ngày 2 đêm しゅくはく 宿 泊 ... ngủ trọ	と 泊まる... trọ lại と 泊める... giữ lại
153	Thuyền	船	ぞうせん 造 船 ... đóng tàu きゃくせん 客 船 ... khách đi thuyền せんちょう 船 長 ... thuyền trưởng	ふね 船 ... thuyền, tàu ふなたび 船 旅 ... du lịch bằng tàu ふなびん 船 便 ... gửi bằng đường tàu
154	Tọa	座	こうざ 口座... tài khoản ざせき 座席... chỗ ngồi ざぶとん 座布団... đệm ngồi	すわ 座 る ... ngồi
155	Tịch	席	せき 席 ... chỗ ngồi しゅつせき 出 席 ... tham dự	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			くうせき 空 席 ... ghế trống けっせき 欠 席 ... vắng mặt きやくせき 客 席 ... ghế dành cho khách ちゃくせき 着 席 する ... ngồi vào ghế	
156	Đảo	島	はんとう 半 島 ... bán đảo れっとう 列 島 ... quần đảo むじんとう 無人島... đảo không người とうみん 島 民 ... dân sống trên đảo	しま 島 ... đảo しまくに 島 国 ... quốc đảo
157	Lục	陸	りく 陸 ... đất liền, mặt đất ちゃくりく 着 陸 ... đáp xuống, hạ cánh じょうりく 上 陸 ...cất cánh	
158	Cảng	港	くうこう 空 港 ... sân bay	みなと 港 .. cảng
159	Kiều	橋	てっきょう 鉄 橋 ... cầu sắt ほどうきょう 歩 道 橋 ... cầu đi bộ	はし 橋 ... cây cầu ばし つり 橋 ... cầu treo
160	Giao	交	こうさてん 交 差点... ngã tư こうつうじこ 交 通 事 故... tai nạn giao thông	ま 交 じる ...bị giao vào nhau

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			がいこうかん 外交官 ... nhà ngoại giao こうかん 交換 ... hoán đổi	
161	Thân	申	しんせいしょ 申請書 ... đơn xin	もう 申す ... được gọi là, nói là もう わけ 申し訳ない ... tôi xin lỗi もう こ 申し込む ... đăng kí もう あ 申し上げる ... nói lên もう で 申し出る ... đề xuất
162	Thần	神	じんじゃ 神社 ... đền thờ せいしん 精神 ... tinh thần しんけい 神経 ... thần kinh	かみさま 神様 ... thần thánh
163	Dạng	様	どうよう 同様に ... tương tự ようす 様子 ... tình hình, tình trạng	みんなさま 皆様 ... các bạn, quý vị きやくさま お客様 ... quý khách さまざま 様々 ... đa dạng
164	Tín	信	しん 信じる ... tin tưởng じしん 自信 ... tự tin しんよう 信用 ... tín dụng しんらい 信頼 ... tin cậy しんこう 信仰 ... tín ngưỡng	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			じゅしん 受信 ... nhận tin	
165	Điều	調	ちょうさ 調査 ... điều tra ちょうし 調子 ... tình trạng きょうちょう 強調する... 強調 ... cường điệu ちょうみりょう 調味料 ... gia vị nấu ăn ちょうせつ 調節 ... điều tiết	しら 調べる ... điều tra ととの 調える ... chuẩn bị
166	Tra	査	ちょうさ 調査 ... điều tra けんさ 検査... kiểm tra しんさ 審査... thẩm tra そうさ 捜査... điều tra じゅんさ 巡査 ... tuần tra	
167	Tương Tướng	相	そうだん 相談する... trao đổi, bàn 相, tham khảo ý kiến しゅしょう 首相 ... thủ tướng そうとう 相当 ... tương đương	あいて 相手... đối phương すもう 相撲... môn Sumo あいか 相変わらず... như thường, không có gì thay đổi
168	Đàm	談	そうだん 相談する... trao đổi, tham khảo ý kiến かいだん 会談 ... hội đàm	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			じょうだん 冗談 ... chuyện đùa	
169	Án	案	あんない 案内する ... hướng dẫn とうあんようし 答案用紙... giấy ghi đáp án ていあん 提案 ... đề án	
170	Nội	内	あんない 案内する ... hướng dẫn かない 家内... vợ (tôi) いない 以内... nội trong うち 内 ... bên trong ないよう 内容 ... nội dung こくない 国内 ... trong nước	
171	Quân	君	やまもとくん 山本君 ... bạn Yamamoto	きみ 君 ... cậu, bạn (ngôi thứ hai)
172	Đạt	達	ともだち 友達 ... bạn bè わたしたち 私達 ... chúng ta, chúng tôi そくたつ 速達 ... hình thức gửi nhANH qua bưu chính はいたつ 配達 ... phân phát	たつ 達する... đạt đến, đạt được

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			はったつ 発 達 ... phát đạt	
173	Tinh	星	えいせい 衛 星 ... vệ tinh	ほし 星 ... ngôi sao
174	Tuyết	雪	ゆき 雪 だるま ... người tuyết こうせつ 降 雪 ... tuyết rơi しんせつ 新 雪 ... tuyết mới rơi	ゆき 雪 ... tuyết おおゆき 大 雪 ... tuyết rơi dày
175	Giáng	降	いこう ～以降... kể từ～ かこう 下 降... rơi xuống	ふ 降 る ... mưa/tuyết rơi お 降 り る ... xuống (xe) お 降 ろ す ... cho xuống, đổ xuống と お 飛 び 降 り る ... nhảy xuống
176	Trực	直	しょうじき 正 直 ... chính trực ちよくせつ 直 接 ... trực tiếp ちよくせん 直 線 ... trực tuyến, đường thẳng すなお 素 直 な ... ngoan ngoãn, dễ bảo ただ 直 ちに ... ngay lập tức	なお 直 す ... sửa chữa, chỉnh sửa なお 直 る ... được sửa みなお 見 直 す ... xem lại, đánh giá lại, nhìn lại
177	Nguy	危	きけん 危 険 ... nguy hiểm きがい 危 害 ... nguy hại	あぶ 危 ない ... nguy hiểm あや 危 う い ... nguy hiểm

No.	かんじ 漢字	ふりがな 振り仮名		
		おんよ 音読み	くんよ 訓読み	
			き き 危機... nguy cơ	
178	Hiểm	険	きけん 危険... nguy hiểm ほけん 保険... bảo hiểm ぼうけん 冒険 ... mạo hiểm けんあく 険悪な... hiểm ác	けわ やま 険しい山 ... núi dốc cao nguy hiểm けわ 険しい... hiểm trở
179	Thập	拾	しゅうとくぶつ 拾得物 ... đồ nhặt được, của rơi	ひろ 拾う ... nhặt, lượm...
180	Xả	捨	ししゃごにゅう 四捨五入... sự làm tròn số しゅしゃせんたく 取捨選択 ... sự lựa chọn	す 捨てる... quăng, vứt bỏ... みす 見捨てる...từ bỏ, bỏ qua...
181	Lệ	戻	へんれいきん 返戻金 ... tiền hoàn trả lại	もど 戻る... quay trở lại もど 戻す... hoàn lại, trả lại はら もど 払い戻す... trả lại, hoàn trả と もど 取り戻す... thu hồi, lấy lại, lấy về
182	Hấp	吸	こきゅう 呼吸する... hô hấp, thở きゅうしゅう 吸収 ... hấp thu	す 吸う... hút, hít
183	Phóng	放	かいほう 開放する... giải phóng かいほう 解放する... giải phóng	はな 放す... thả, buông

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			ほうそう 放送... phát thanh (truyền tin)	
184	Biến	変	へん 変な... kì lạ, khác thường たいへん 大 変 ... vất vả へんこう 変 更 ... thay đổi へんか 変 化... biến hoá, thay đổi	か 変 わる ... (cái gì đó) thay đổi か 変 え る ... thay đổi (cái gì đó)
185	Xỉ	歯	しか 歯科... nha khoa	は 歯... răng むしば 虫歯... răng sâu はいしゃ 歯医者... bác sĩ nha khoa はみが 歯磨き ... đánh răng
186	Phát	髪		かみ 髪 ... mái tóc, tóc かみ け 髪 の 毛... sợi tóc かみがた 髪 型 ... kiểu tóc
187	Hội	絵	かいが 絵画... hội hoạ	え 絵... tranh えはがき 絵葉書... bưu thiếp tranh vẽ えほん 絵本... truyện tranh え ぐ 絵 の 具... màu vẽ

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
188	Hoành	横	おうだん 横断する... băng qua	よこ 横 ... chiều ngang, bên cạnh よこぎ 横切る ... chạy/đi băng ngang, cắt ngang
189	Đương	当	とうぜん 当然 ... đương nhiên とうじ 当時... đương thời, lúc đó, khi ấy たんとう 担当 ... gác vác, đảm trách, đảm đương べんとう お弁当 ... cơm hộp ほんとう 本当に... thật sự là... てきとう 適当 (な) ... phù hợp	当たる ... trúng 当てる ... bắn trúng
190	Truyền	伝	でんごん 伝言 ... lời nhắn でんとう 伝統 ... truyền thống せんでん 宣伝 ... tuyên truyền でんせん 伝染 ... truyền nhiễm	つた 伝える ... truyền đạt lại つた 伝わる ... truyền đạt てつだ 手伝う ... giúp đỡ
191	Tế	細	しょうさい 詳細 ... chi tiết, tường tận	ほそ 細い... ốm, mảnh, gầy こま 細かい... nhỏ lẻ, chi li ほそなが 細長い... dài và mảnh

No.	かんじ 漢字		ふ が な 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
192	Vô	無	む り 無理（な） ... không thể む り ょ う 無 料 ... miễn phí ふ じ 無 事... an toàn, vô sự む だ 無 駄（な） ... lãng phí ぶ れ い 無 礼（な） ... vô lễ	